

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: H06 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám
đa khoa thuộc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-SYT ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về việc thành lập Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1008/QĐ-SYT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt tại hồ sơ số H29.19-250612-0162 ngày 01 tháng 7 năm 2025 về việc cấp mới Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 28 tháng 8 năm 2025 về việc thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 28 tháng 8 năm 2025 về việc thẩm định phê duyệt danh mục kỹ thuật kèm theo thẩm định cấp phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt tại địa chỉ số 73 Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ



[Handwritten signature]

Chí Minh (nay là phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh) được thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Công ty TNHH đầu tư bệnh viện JV Nhật Việt và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND Phường Phú Lâm;
- P.CNTT, VPS (đăng Cổng TTĐT Sở Y tế);
- Lưu: VT, NVY (LTNA).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
**SỞ
Y TẾ**
NGUYỄN HỒNG CHƯƠNG



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
THUỘC CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BỆNH VIỆN JV VIỆT NHẬT**
(Kèm theo Quyết định số: 466 /QĐ-SYT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế)

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
3	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
4	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
5	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
6	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản (trong tình huống cấp cứu)
7	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
8	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
9	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang (đặt sonde tiểu)
10	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
11	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch (trong xử lý cấp cứu ban đầu)
12	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
13	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
14	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
15	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
16	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
17	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
18	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
19	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
20	738	2.336	02. NỘI KHOA	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
21	5496	5.51	05. DA LIỄU	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
22	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
23	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
24	5950	8.15	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
25	5957	8.22	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Sắc thuốc thang
26	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
27	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
28	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mẫn châm điều trị đau lưng
29	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
30	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
31	11606	10.405	10. NGOẠI KHOA	Nong niệu đạo
32	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
33	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
34	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
35	11749	10.548	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
36	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
37	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
38	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
39	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
40	12366	BS_10.1165	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt nang mào tinh hoàn
41	12475	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
42	12476	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
43	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
44	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
45	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
46	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
47	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
48	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
49	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
50	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
51	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
52	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
53	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (<i>chỉ tháo loại dụng cụ tử cung có dây</i>)
54	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
55	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
56	14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
57	14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
58	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
59	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
60	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
61	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
62	15001	18.17	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
63	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
64	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
65	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
66	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
67	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
68	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
69	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
70	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
71	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
72	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)

H.C
SCT
HỒ

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
73	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
74	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
75	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
76	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
77	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
78	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
79	16437	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
80	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
81	16439	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
82	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
83	16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
84	16444	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
85	16445	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
86	16447	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
87	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
88	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
89	16455	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
90	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
91	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
92	16513	22.78	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
93	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
94	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
95	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)
96	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
97	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
98	16571	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
99	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
100	16575	22.140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
101	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
102	16584	22.149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
103	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
104	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
105	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
106	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
107	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
108	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
109	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
110	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
111	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
112	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
113	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
114	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
115	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
116	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
117	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
118	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
119	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
120	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
121	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
122	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
123	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
124	17405	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
125	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
126	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
127	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
128	17641	24.60	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
129	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
130	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
131	17661	24.80	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
132	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
133	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
134	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
135	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
136	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
137	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
138	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
139	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
140	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
141	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
142	17751	24.170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh

TT	STT theo TT 23 (cột 1)	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
143	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
144	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
145	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
146	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
147	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
148	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
149	17872	24.291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
150	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
151	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
152	17901	24.320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
153	17955	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh

Lưu ý:

- Các kỹ thuật chỉ được áp dụng phương pháp vô cảm bằng gậy tê tại chỗ (không được tiền mê, gây mê);

- Các kỹ thuật Hồi sức cấp cứu, nội khoa do bác sĩ Đinh Viết Chinh thực hiện;

- Các kỹ thuật da liễu do bác sĩ Vũ Thị Thùy thực hiện;

- Các kỹ thuật y học cổ truyền do bác sĩ Trần Danh Tập thực hiện;

- Các kỹ thuật phục hồi chức năng do bác sĩ Trần Danh Tập, KTV. Nguyễn Lam Bình thực hiện;

- Các kỹ thuật ngoại tổng quát do bác sĩ Tạ Minh Đạo, Phạm Trung Hòa, Nguyễn Quốc Sĩ thực hiện; kỹ thuật ngoại tiết niệu do bác sĩ Lê Sĩ Hùng thực hiện;

- Các kỹ thuật sản phụ khoa do bác sĩ Lê Nguyễn Minh Ngọc thực hiện;

- Các kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh do bác sĩ Trần Đức Thương thực hiện;

- Các kỹ thuật xét nghiệm do KTV. Phạm Thị Phượng, KTV. Trần Thái Thủy Ngân thực hiện ./.